TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH ĐẮK LẮK**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 346 /2024/DS-PT

Ngày 18 - 12 - 2024

V/v: "Tranh chấp quyền sử dụng đất,

yêu cầu hủy GCN QSD đất"

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Đinh Thị Tuyết.

Các thẩm phán: Ông Nguyễn Ngọc Sâm, ông Nguyễn Duy Thuấn

- Thư ký phiên toà: Bà Nguyễn Thị Khánh Chi – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Bích Thủy- Kiểm sát viên.

Ngày18 tháng 12 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 315/2024/DS - PT ngày 30/10/2024 về việc: "Tranh chấp quyền sử dụng đất, yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất".

Do Bản án dân sự sơ thẩm: 63/2024/DS-ST ngày 20/8/2024 của Tòa án nhân huyện Cư M'gar, tỉnh Đăk Lăk bị kháng cáo theo thủ tục phúc thẩm.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 308/2024/QĐ-PT ngày 04 tháng 11 năm 2024, giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Ông Phạm Đình L, bà Lương Thị L1; địa chỉ: Thôn A, xã C, huyện C, tỉnh Đắk Lắk (có mặt).

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Đào Ngọc C; địa chỉ: B H, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk(có mặt).

- **Bị đơn:** Bà Phạm Thị Thu T; địa chỉ: Thôn A, C, huyện C, tỉnh Đắk Lắk (có đơn xin xét xử vắng mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Ông Dương Lê S – Văn phòng L2, thuộc Đoàn luật sư tỉnh Đ - có đơn xin xét xử vắng mặt).

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

+ Ông Bùi Long N; địa chỉ: F L, xã V, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa - vắng mặt).

+ Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Đ.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Trần Thanh H – Chức vụ: Phó giám đốc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C, tỉnh Đắk Lắk - vắng mặt).

- *Người kháng cáo*: Nguyên đơn ông Phạm Đình L và bà Lương Thị L1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn ông Phạm Đình L***, bà*** Lương Thị L1 ***trình bày*****:**

Năm 1995 ông Phạm Đình L, bà Lương Thị L1 có nhận chuyển nhượng diện tích đất khoảng 4.000 m^2 (thuộc thửa đất số 247, tờ bản đồ số 17 tại thôn A, xã C, huyện C) của ông Trần Dương H1 và bà Nguyễn Thị T1 với giá 5.000.000 đồng. Giữa ông L, bà L1 và ông H1, bà T1 có lập một giấy mua bán đất viết tay các bên giao tiền, giao đất và giấy CNQSD đất cho nhau. Sau khi nhận đất ông L, bà L1 trồng cà phê trên toàn bộ diện tích đất; đến năm 1997 nguyên đơn cho con gái là Phạm Thị Thu T mượn diện tích đất trên để canh tác cho đến nay. Tại thời điểm nhận chuyển nhượng chưa làm thủ tục sang tên.

Năm 2022, ông L, bà L1 dự định chia đất cho các con thì phát hiện các giấy tờ của thửa đất đã bị mất. Sau đó, biết được bà T đã tự ý lấy toàn bộ giấy tờ của thửa đất sang tên cho mình. Ông L, bà L1 đã yêu cầu UBND xã C tiến hành hòa giải để yêu cầu bà T trả lại đất nhưng hòa giải không thành.

Vì vậy, ông L bà L1 khởi kiện yêu cầu buộc bà T trả lại cho ông L bà L1 thửa đất số 247, tờ bản đồ 17, diện tích 3580 m^2 tại thôn A, xã C, huyện C; tuyên vô hiệu hợp đồng chuyển nhượng QSD đất giữa bà Nguyễn Thị T1 và bà Phạm Thị Thu T; hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CM 530994 do Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Đ cấp ngày 06/8/2018 cho bà Phạm Thị Thu T.

Tại bản tự khai, quá trình tố tụng, bị đơn, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn ông Dương Lê S *trình bày:*

Ông L, bà L1 là bố mẹ của bà Phạm Thị Thu T. Năm 1994 Bà T và ông Bùi Long N tự nguyện chung sống với nhau. Đầu năm 1995 ông L, bà L1 cho bà T một cây vàng xem như của hồi môn. Ngày 10/9/1995 bà T và ông N tổ chức đám cưới, tại lễ cưới, trước mặt họ hàng, ông L bà L1 thông báo là cho vợ chồng bà T 04 sào đất nhưng thực tế chỉ có 3,5 sào nêu trên. Bà T sử dụng đất ổn định từ năm 1995 cho đến nay, ông L bà L1 không có ý kiến hay có tranh chấp gì.

Ngày 26/6/2018 bà T và bà Nguyễn Thị Tuyết K hợp đồng CNQSD đất thửa đất số 247, tờ bản đồ số 17, diện tích 3580 m^2; ngày 06/8/2018 bà T được Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Đ cấp giấy CNQSD đất số CM 530994. Quá trình bà T sử dụng đất từ năm 1995 đến nay, không có ai tranh chấp. Bà T làm hồ sơ thủ tục sang tên giấy CNQSD đất thì ông L bà L1 ký giáp ranh cho bà T. Do vậy, bà T không đồng ý yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Bùi Long N *trình bày*: Ông là chồng cũ của bà Phạm Thị Thu T, ông đã ly hôn với bà T. Ông có chứng kiến việc ông L, bà L1 cho bà T vàng để mua đất. Đất này bà T đứng tên nên ông không liên

quan, khi ly hôn ông và bà T đã tự thỏa thuận giải quyết các tài sản, hiện nay ông không còn liên quan gì về tài sản với bà T.

Đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Đ *trình bày*:

Thửa đất số 247, tờ bản đồ số 17, diện tích 3580 m^2, tại xã C, huyện C. được UBND huyện C cấp giấy CNQSD đất số D 0467598 ngày 17/10/1994 cho ông Trần Dương H1.

Ngày 18/6/2018 Chi nhánh VPĐKĐĐ huyện Cư M'gar tiếp nhận hồ sơ thừa kế quyền sử dụng đất giữa hộ gia đình ông Trần Dương H1 thừa kế cho bà Nguyễn Thị Tuyết . Ngày 22/6/2018 Chi nhánh VPĐKĐĐ huyện Cư M'gar xác nhận nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý cho bà Nguyễn Thị Tuyết . Ngày 26/6/2018 Chi nhánh VPĐKĐĐ huyện Cư M'gar tiếp nhận hồ sơ chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà Nguyễn Thị T1 sang cho bà Phạm Thị Thu T, thửa đất số 247 và đã xác nhận nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý cho bà Phạm Thị Thu T ngày 18/7/2018.

Ngày 23/7/2018 Chi nhánh VPĐKĐĐ huyện Cư M'gar tiếp nhận hồ sơ cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà Phạm Thị Thu T và được Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Đ cấp giấy CNQSD đất số CM 530994 ngày 06/8/2018, thửa đất số 247, tờ bản đồ số 17, diện tích 3580 m^2,cho bà Phạm Thị Thu T, địa chỉ thôn A, xã C, huyện C.

việc thực hiện thủ tục thừa kế, chuyển nhượng quyền sử dụng đất nêu trên là đảm bảo đúng quy định của pháp luật hiện hành.

Người làm chứng bà Nguyễn Thị T1 *trình bày:* Bà là vợ ông Trần Dương H1. Năm 1995 ông H1 bị bệnh nặng phải nằm bệnh viện điều trị, mẹ chồng là bà Nguyễn Thị C1 (bà C1 đã mất năm 2003) đã bán diện tích đất hơn 03 sào ở xã C để lấy tiền chữa bệnh cho ông H1. Khi bán đất đã có bìa đứng tên ông Trần Dương H1. Việc bán đất do ông H1, bà C1 quyết định, bán cho ai, bán được bao nhiêu tiền hay vàng thì bà không biết. Bà chỉ biết lúc bán đất thì bà Phạm Thị Thu T đem tiền vàng lên đưa cho bà C1; mọi thủ tục giấy tờ là bà C1, ông H1 đưa cho bên mua, ông H1 mất năm 2001. Sau khi bán đất thì bà T là người trực tiếp canh tác sử dụng đất cho đến nay, bà không thấy có tranh chấp gì. Cách đấy mấy năm, bà T có nhờ bà xác nhận giấy tờ để làm thủ tục cấp giấy CNQSD đất bà đã ký các giấy tờ để bà T làm thủ tục cấp giấy giấy CNQSD đất. Từ lúc bán đất cho đến nay bà không thấy ông Phạm Đình L gặp gia đình bà để nói chuyện gì liên quan đến thửa đất trên.

Người làm chứng ông Phạm Đình H2 *trình bày*:

Ông là anh ruột của ông Phạm Đình L. Ông chỉ nhớ vào khoảng năm 1995 tại lễ cưới của chị T và anh N1, trước mặt họ hàng nội ngoại hai bên thì ông L bà L1 có tuyên bố cho chị T 01 lô đất tại xã C, huyện C để làm ăn sinh sống và xem đây là quà cưới. Ông với tư cách là bác cả đứng ra làm đại diện gia đình bên chị T, ông đã chứng kiến việc tặng quà cưới. Việc ông L, bà L1 tuyên bố tại lễ cưới là cho chị T lô đất trên, hiện nay vẫn còn lưu giữ băng ghi hình tại lễ cưới. Hơn nữa,Chị T đã trực tiếp canh tác, quản lý lô đất trên cho đến nay. Ông L và bà L1 cũng đang sử dụng lô đất giáp ranh đất của chị T. Thời điểm khi chính quyền địa

phương tiến hành đo đạc, thì ông L, bà L1 đã ký giáp ranh đất cho chị T và cũng không có ý kiến gì.

Người làm chứng ông Bùi M ***trình bày:*** Ông không có quan hệ gì với ông Phạm Đình L, bà Lương Thị L1, ông là anh chồng của bà Phạm Thị Thu T, bà T lấy em trai ông là Bùi Long N1. Về thời gian thì ông không nhớ rõ, khi đó là vào ngày tổ chức đám cưới tại nhà gái, bố mẹ bà T có cho vợ chồng bà T số vàng để làm quà cưới để trả tiền mua đám đất. Sau đó, vợ chồng bà T đã bán số vàng này để trả tiền cho bên bán đất, bên bán đất là ai, tên chủ đất là gì thì ông không biết. Trước đó hai vợ chồng bà T đã làm đất này nhưng chưa thanh toán tiền, khi cưới có vàng bố mẹ bà T cho thì mới thanh toán cho bên bán đất. Lý do ông biết sự việc cho vàng là do ông L, bà L1 cho vàng bà T vào ngày cưới, ông là anh của chồng bà T có tham gia đám cưới, còn việc mua bán đất thì vợ chồng bà T có kể cho ông nghe. Ông biết rõ vợ chồng bà Thủy C2 sống với nhau từ trước đó và có làm thửa đất đang tranh chấp này rồi, đến khi cưới bố mẹ bà T cho vàng thì mới bán và hoàn thành việc thanh toán cho bên bán đất.

Tại Bản án sơ thẩm số 63/2024/DS-ST ngày 20/8/2024 của Tòa án nhân huyện Cư M'gar, tỉnh Đăk Lăk đã quyết định:

Áp dụng khoản 3 Điều 6; Điều 166; Điều 170 Luật Đất đai năm 2013;

Áp dụng điểm đ khoản 1 Điều 12; khoản 1 khoản 4 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử: Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Phạm Đình L, bà Lương Thị L1 về việc buộc bà Phạm Thị Thu T trả lại thửa đất số 247, tờ bản đồ số 17, diện tích 3580 m^2, xã C, huyện C, tỉnh Đắk Lắk và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CM 530994 do Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Đ cấp ngày 06/8/2018 cho bà Phạm Thị Thu T.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về chi phí tố tụng và án phí, tuyên về quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 04/9/2024, nguyên đơn ông Phạm Đình L và bà Lương Thị L1 kháng cáo bản án sơ thẩm với nội dung: Đề nghị cấp phúc thẩm hủy toàn bộ án sơ thẩm và chuyển hồ sơ cho Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm

Tại phiên tòa phúc thẩm người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Phạm Đình L và bà Lương Thị L1 trình bày: giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo đề nghị cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm và chuyển hồ sơ cho Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm theo thẩm quyền.

Bà Lương Thị L1 trình bày: vợ chồng bà có 5 người con. Nay Phạm Thị Thu T đã được cho hơn 03 sào đất, các em của T hiện chưa được cho tài sản gì. Hiện nay vợ chồng chúng tôi đã già yếu, các thửa đất còn lại đứng tên hộ gia đình nên vợ chồng tôi có nguyện vọng yêu cầu chị T đến ký hồ sơ chuyển lại tên cho vợ

chồng tôi có quyền sở hữu, định đoạt đối với các thửa đất còn lại để vợ chồng tôi tách thửa cho các em của chị T. Nếu chị T thực hiện đúng theo biên bản hòa giải ngày 20/12/2022 tại Ủy ban nhân dân xã C, huyện C, tỉnh Đắk Lắk ý với nội dung "*Đất đai còn lại cấp cho hộ thì tôi sẽ ký hồ sơ nếu bố mẹ tôi cho đều các em còn lại*" thì chúng tôi không khiếu nại hay khởi kiện đối với thửa đất 247, tờ bản đồ số 17, diện tích 3580 m^2, xã C, huyện C, tỉnh Đắk Lắk.

Bị đơn Phạm Thị Thu T và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Ông Dương Lê S – Văn phòng L2, thuộc Đoàn luật sư tỉnh Đ - có đơn xin xét xử vắng mặt đề nghị cấp phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và các đương sự đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Qua phân tích đánh giá các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và tranh tụng tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát đề nghị hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Không chấp nhận đơn kháng cáo của bị đơn ông Phạm Đình L và bà Lương Thị L1 - Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 63/2024/DS-ST ngày 20/8/2024 của Tòa án nhân huyện C, tỉnh Đăk Lăk.

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa trên cơ sở xem xét đầy đủ các tài liệu, chứng cứ lời trình bày của các đương sự và ý kiến của Kiểm sát viên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về tố tụng: Đơn kháng cáo của nguyên đơn làm trong hạn luật định và được miễn tạm ứng án phí phúc thẩm nên được xem xét, giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2]. Về nội dung:

[2.1]. Xét đơn đơn kháng cáo của nguyên đơn ông Phạm Đình L và bà Lương Thị L1 đề nghị HĐXX hủy toàn bộ án sơ thẩm và chuyển hồ sơ cho Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk giải quyết theo trình tự sơ thẩm, xét thấy: Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn cung cấp cho Tòa án "Giấy chuyển quyền sử dụng đất" đề ngày 12/4/95 (tức ngày 12/4/1995) – bút lục 197 để chứng minh cho việc nguyên đơn là người nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 247, tờ bản đồ số 17, tuy nhiên phía nguyên đơn không cung cấp được bản chính của "Giấy chuyển quyền sử dụng đất" này để đối chiếu nên "Giấy chuyển quyền sử dụng đất" nêu trên không được xem là chứng cứ của vụ án và không có giá trị chứng minh. Ngoài ra, nguyên đơn đã cung cấp cho Tòa án "sổ thuế nông nghiệp gia đình" (bút lục 198 đến 204) để chứng minh cho việc từ năm 1995 đến năm 1997 ông Phạm Đình L là người nộp thuế đối với thửa đất số 247, tờ bản đồ số 17. Tuy nhiên, tại trang nộp thuế ghi năm 1995 ghi nội dung "Dương H1. Lê Văn C3 *7000*" nhưng không thể hiện nội dung nộp là gì nên không đủ cơ sở xác định ông L nộp thuế đất từ năm 1995 đến năm 1997 đối với thửa đất số 247.

Bên cạnh đó, tại Biên bản hòa giải của Ủy ban nhân dân xã C lập ngày 20/12/2022 và Biên bản hòa giải lập ngày 09/3/2023 tại phần trình bày của bà Phạm Thị Thu T đều xác định "đất là bố mẹ tôi mua cho tôi", lời trình bày của bà Nguyễn Thị T1 là vợ ông Trần Dương H1 cũng xác định đất là ông H1 bán cho ông Phạm Đình L và bà T là con ông L đã sử dụng đất từ năm 1995 cho đến nay. Căn cứ lời khai của nguyên đơn, bị đơn, bà Nguyễn Thị T1, ông Phạm Đình H2 đã có cơ sở xác định: Thửa đất số 247, tờ bản đồ số 17, diện tích 3580 m^2, xã C, huyện C có nguồn gốc của ông Trần Dương H1, năm 1995 ông H1 chuyển nhượng cho ông Phạm Đình L.

Việc ông L, bà L1 cho rằng ông, bà không tặng cho bà T diện tích đất trên mà chỉ cho bà T mượn đất để canh tác nhưng ông L, bà L1 không xuất trình được tài liệu chứng cứ gì chứng minh việc cho bà T mượn đất. Năm 2022 khi ông Phạm Đình L, bà Lương Thị L1 làm thủ tục cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 248 là thửa đất liền kề với thửa đất số 247, tại mục chủ sử dụng đất liền kề bà Phạm Thị Thu T là người ký giáp ranh cho ông L, bà L1 nhưng ông L, bà L1 không có ý kiến gì về việc này.

Tất cả các đương sự đều xác định bà T là người trực tiếp canh tác, sử dụng thửa đất số 247 từ năm 1995 cho đến nay, không phát sinh tranh chấp với ai. Điều này cũng phù hợp với lời khai của bà Nguyễn Thị T1 là vợ của ông Trần Dương H1. Người làm chứng ông Phạm Đình H2 là anh ruột của ông Phạm Đình L cũng xác định tại lễ cưới của vợ chồng bà T thì ông L, bà L1 tuyên bố cho bà T một lô đất để làm ăn chứ không cho vàng, ông H2 cũng biết thửa đất trên bà T đã quản lý sử dụng từ năm 1995 cho đến nay. Như vậy, có đủ cơ sở để xác định: Thửa đất số 247, tờ bản đồ số 17, diện tích 3580 m^2, xã C, huyện C có nguồn gốc thuộc quyền sử dụng của ông Trần Dương H1, năm 1995 ông H1 chuyển nhượng cho ông Phạm Đình L, cùng năm ông L, bà T đã cho bà T thửa đất trên là quà cưới cho bà T là có căn cứ và phù hợp với tình tiết khách quan của vụ án. Cấp sơ thẩm đã bác đơn khởi kiện của nguyên đơn ông Phạm Đình L và bà Lương Thị L1 là có căn cứ, đúng quy định pháp luật.

Xét yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CM 530994 do Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Đ cấp ngày 06/8/2018 cho bà Phạm Thị Thu T, Hội đồng xét xử thấy rằng: Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, có đủ cơ sở để khẳng định Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Đ cấp GCNQSD đất số CM 530994 cho bà Phạm Thị Thu T là đúng thẩm quyền, đảm bảo về trình tự thủ tục. Hơn nữa, do không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu khởi kiện đòi đất của nguyên đơn nên không có căn cứ để hủy GCNQSD đất số CM 530994. Mặc dù, nguyên đơn có khởi kiện bổ sung yêu cầu hủy GCNQSD đất trong vụ án, nhưng do không có căn cứ để hủy GCNQSD đất nên Tòa án nhân dân huyện Cư M'gar giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền.

[2.2] Xét kháng cáo của nguyên đơn đối với nội dung: Cấp sơ thẩm không triệu tập người làm chứng là bà Nguyễn Thị T1 và ông Nguyễn Đình tham G phiên tòa là không đầy đủ và khách quan là không có căn cứ, bởi lẽ: Tại Tòa án cấp sơ thẩm đã triệu tập bà Nguyễn Thị T1 tham gia tố tụng với tư cách người làm chứng,

đã có lời khai đầy đủ trong hồ sơ vụ án, đồng thời bà T1 đã có đơn từ chối tham gia tố tụng và đề nghị giải quyết vắng mặt nên cấp sơ thẩm giải quyết vụ án vắng mặt bà T1 là phù hợp với quy định tại Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Riêng đối với nhân chứng là ông Nguyễn Đ, thì quá trình giải quyết vụ án phía nguyên đơn không có đơn yêu triệu tập người làm chứng đối với ông Nguyễn Đình N2 cấp sơ thẩm không triệu tập ông Đ tham gia tố tụng là đúng quy định của pháp luật.

[3]. Từ những nhận định trên Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy: Không có căn cứ để chấp nhận đơn kháng cáo của nguyên đơn ông Phạm Đình L, bà Lương Thị L1, cần giữ nguyên án sơ thẩm là phù hợp.

[4]. Về án phí dân sự phúc thẩm: Nguyên đơn ông Phạm Đình L, bà Lương Thị L1 được miễn toàn bộ án phí dân sự phúc thẩm theo quy định.

[5]. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

[1]. Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Không chấp nhận đơn kháng cáo của nguyên đơn ông Phạm Đình L, bà Lương Thị L1.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 63/2024/DS-ST ngày 20/8/2024 của Tòa án nhân huyện C, tỉnh Đăk Lăk.

[2].Về điều luật áp dụng:

Áp dụng khoản 3 Điều 6; Điều 166; Điều 170 Luật Đất đai năm 2013; Điểm đ khoản 1 Điều 12;Nghị quyết số 326/2016/ UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

[3]. **Tuyên xử:**

[3.1].Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Phạm Đình L, bà Lương Thị L1 về việc buộc bà Phạm Thị Thu T trả lại thửa đất số 247, tờ bản đồ số 17, diện tích 3.580 m^2, xã C, huyện C, tỉnh Đắk Lắk và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CM 530994 do Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Đ cấp ngày 06/8/2018 cho bà Phạm Thị Thu T.

[3.2]. Về chi phí tố tụng: Nguyên đơn ông Phạm Đình L và bà Lương Thị L1 phải chịu chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 3.000.000 đồng (nguyên đơn đã nộp đủ).

[3.3]. Về án phí:

[3.3.1]. Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Phạm Đình L, bà Lương Thị L1 được miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm.

[3.3.2].Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Phạm Đình L, bà Lương Thị L1 được miễn nộp tiền án phí dân sự phúc thẩm.

[4.].Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- *TANDCC;*
- *VKSND tỉnh Đắk Lắk;*
- *TAND huyện Cư M'gar;*
- *Chi cục THADS H. Cư M'gar;*
- *Các đương sự;*
- *Lưu: Hồ sơ vụ án.*

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký)

Đinh Thị Tuyết